

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2020

Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ph- ong Lan

2. Ông Nguyễn Văn Kiệt

- Th□ ký phiên tòa: Ông Lý Văn Toán— Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 335/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Danh T, sinh năm 1971

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Thùy L, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2020 của nguyên đơn Danh Tuấn, bản tự khai của các đ- ơng sự, biên bản hòa giải ngày 17/8/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm **2003**, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, anh Danh T cùng chị Võ Thị Thùy L tổ chức lễ c- ới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L có 02 người con chung là cháu Danh Võ Tuấn Kh, sinh ngày 12/9/2004 và cháu Danh Võ Tuấn K, sinh ngày 14/10/2012, hiện nay đang do anh Danh T trực tiếp nuôi dưỡng, không có tài sản chung và không có nợ chung. Sau khi kết hôn với nhau, cuộc sống vợ chồng giữa anh T và chị L hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết đ- ọc và anh, chị đã ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay.

Anh Danh T yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đ- ọc ly hôn với chị Võ Thị Thùy L;

- Về con chung: Được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Danh Võ Tuấn Kh và cháu Danh Võ Tuấn K cho đến khi cháu Kh, cháu K tròn 18 tuổi, không yêu cầu chị Võ Thị Thùy L cấp d-ỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 05/8/2020 và phiên hòa giải ngày 17/8/2020, chị Võ Thị Thùy L đồng ý với các yêu cầu, ý kiến của anh Danh T.

Tại phiên tòa, anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2003, anh Danh T cùng chị Võ Thị Thùy L thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 27/7/2020, anh Danh T có đơn khởi kiện yêu cầu đ-ợc ly hôn với chị Võ Thị Thùy L và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L; chị Võ Thị Thùy L có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Danh T:

2.1. Về hôn nhân: Anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2003. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì vào năm 2003, anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L đều đáp ứng đủ về điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, do anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L là hôn nhân không hợp pháp. Vì vậy, Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L là quan hệ vợ chồng theo quy định tại điểm c mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L tự nguyện xác định là anh, chị có hai người con chung là cháu Danh Võ Tuấn Kh, sinh ngày 12/9/2004 và cháu Danh Võ Tuấn K, sinh ngày 14/10/2012 đang do anh Danh T trực tiếp nuôi dưỡng từ khi anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L ly thân cho đến nay.

Xét rằng: Ngày 17/8/2020, cháu Danh Võ Tuấn Kh và cháu Danh Võ Tuấn K đều có nguyện vọng xin được ở với cha khi cha, mẹ ly hôn (BL 15, 16). Nguyên vọng của cháu Kh và cháu K phù hợp với yêu cầu của anh Danh T, ý kiến của chị Võ Thị Thùy L. Để ổn định cuộc sống và tâm lý cho các cháu, Tòa án chấp nhận nguyện vọng của các cháu, cho anh Danh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Danh Võ Tuấn Kh và cháu Danh Võ Tuấn K cho đến khi cháu Tuấn Kh, cháu Tuấn K tròn 18 tuổi.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Danh T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng-ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng-ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr-ởng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng-ời con, các đ-ợng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d-ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Danh Tuấn.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Anh Danh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm anh Danh T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh Danh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006476, ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, anh Danh T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Chị Võ Thị Thùy L không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 2 Điều 17, các Điều 85, 91, 92, 93 và 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm c mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L là quan hệ vợ chồng.

2- Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Danh T và chị Võ Thị Thùy L: Chị Võ Thị Thùy L tự nguyện đồng ý cho anh Danh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Danh Võ Tuấn Kh, sinh ngày 12/9/2004 và cháu Danh Võ Tuấn K, sinh ngày 14/10/2012 cho đến khi cháu Kh, cháu K tròn 18 tuổi; chị Võ Thị Thùy L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ-ợc quyền cản trở.

3- Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Danh T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Anh Danh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm anh Danh T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh Danh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006476, ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, anh Danh T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Chị Võ Thị Thùy L không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ọc Bản án hoặc đ- ọc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS h.Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu H- ơng